

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính (chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Văn phòng Bộ (để công khai trên Cổng DVCQG);
- Cục CNTT để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của BTC);
- Cổng thông tin điện tử Cục Hải quan;
- Lưu VT, CHQ (04b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC**

*(Kèm theo Quyết định số ~~3005~~/QĐ-BTC ngày 19 tháng 10 năm 2026
của Bộ Tài chính)*

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Thành phần hồ sơ có thể thay thế bằng dữ liệu/ thành phần hồ sơ được cắt giảm	Cơ sở dữ liệu để khai thác	Cơ quan thực hiện
1	1.000034	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay	Hải quan	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	Cục Hải quan
2	1.007655	Thủ tục thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan	Hải quan	Văn bản, chứng chỉ, tốt nghiệp	Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo	Cục Hải quan
3	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động	Hải quan	Căn cước công dân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Cục Hải quan
4	2.000020	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng	Hải quan	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	Cơ sở dữ liệu điện tử về tàu biển	Cục hải quan, Chi cục Hải quan khu vực

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Thành phần hồ sơ có thể thay thế bằng dữ liệu/ thành phần hồ sơ được cắt giảm	Cơ sở dữ liệu để khai thác	Cơ quan thực hiện
		thủy nội địa khác và phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam				

Phụ lục II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

*(Kèm theo Quyết định số ~~3008~~/QĐ-BTC ngày ~~19~~ tháng 10 năm 2026
của Bộ Tài chính)*

1. Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay

1.1. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho máy bay.

+ Bước 2: Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hải quan thực hiện: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Chi cục Hải quan yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); xác nhận trên Hóa đơn, Phiếu xuất kho “Hàng hóa đã xuất khẩu”; thanh khoản tờ khai tạm nhập theo quy định (trường hợp xăng dầu tái xuất cho máy bay).

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế đối với xăng dầu tái xuất nhưng thực sử dụng trong nội địa.

1.2. Cách thức thực hiện: Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

1.3. Thành phần hồ sơ:

*** Đối với xăng dầu xuất khẩu cho máy bay:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mối nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

i) Mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

*** Đối với xăng dầu tái xuất cho máy bay:**

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp.

i) Hồ sơ xuất khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và lập Bảng tổng hợp các chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

k) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh xăng dầu và được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không (loại hình dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không) tại cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Thông tư số 16/2010/TT-BGTVT ngày 30/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay: 01 bản chụp.

Trong trường hợp khai thác được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì không yêu cầu tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

l) Trường hợp các chuyến bay của các hãng hàng không không có Hợp đồng (các chuyến bay charter thu tiền mặt), Thương nhân nộp Đơn đặt hàng (order) của doanh nghiệp quản lý khai thác tàu bay: 01 bản chính; bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ.

m) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi các chứng từ quy định tại điểm b, điểm c, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 12 Thông tư 69/2016/TT-BTC dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Trong Đơn đặt hàng phải thể hiện rõ nội dung: Tên và địa chỉ người mua, người bán; số lượng dự kiến tra nạp; đơn giá và có ký xác nhận của bên mua, bên bán; định mức lượng xăng dầu bay chặng nội địa (trường hợp tàu bay xuất cảnh có bay chặng nội địa), định mức lượng xăng dầu bay chuyển quốc tế; hành trình tàu; lượng xăng dầu dự kiến sử dụng; cam kết về tính chính xác và sử dụng lượng xăng dầu đúng mục đích.

1.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.5. Thời hạn giải quyết: Tối đa 15 ngày.

1.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Tổ chức.

1.7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí dầu mỗi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP

và quy định của Bộ Công Thương;

- + Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;
- + Đại lý làm thủ tục hải quan.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan.

1.9. Phí, lệ phí: 20.000 VNĐ / tờ khai

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- + Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK phụ lục IV
- + Tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.
- + Mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

1.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Xăng dầu tái xuất cho máy bay xuất cảnh.

1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16;
- + Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 và Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;
- + Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 89);
- + Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.
- + Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển



khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

2. Thủ tục về cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan

2.1. Trường hợp thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan

2.1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Đăng ký dự thi và nộp hồ sơ dự thi:

Căn cứ thông báo của Hội đồng thi, người đăng ký dự thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cục Hải quan theo Mẫu số 01, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên và một (01) ảnh màu 4x6cm chụp trong thời gian 03 (ba) tháng tính đến thời điểm dự thi để thực hiện việc cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; ghi rõ họ tên, năm sinh, số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước tại tên tệp ảnh.

Trường hợp hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Hải quan gặp sự cố, trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi hệ thống gặp sự cố, Chủ tịch Hội đồng thi có trách nhiệm thông báo thay đổi phương thức đăng ký dự thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trên Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan hoặc các phương tiện truyền thông khác.

- Bước 2. Tổ chức thi:

Cục Hải quan ban hành quy chế thi, thành lập hội đồng thi, tổ chức thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

- Bước 3. Cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan:

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Cục trưởng Cục Hải quan thông báo công khai kết quả thi trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan.

+ Người có 03 môn thi đạt yêu cầu (Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt điểm từ 50 điểm trở lên chấm theo thang điểm 100) được cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

2.1.2. Cách thức thực hiện:

Người đăng ký dự thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trực tuyến trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cục Hải quan theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên và một (01) ảnh màu 4x6cm chụp trong thời gian 03 (ba) tháng tính đến thời điểm dự thi để thực hiện việc cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; ghi rõ họ tên, năm sinh, số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước tại tên tệp ảnh.

2.1.3. Thành phần hồ sơ:

Ch

- Phiếu đăng ký dự thi theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Bảng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên: 01 bản chụp

Trong trường hợp khai thác được Bảng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên trên Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành giáo dục và đào tạo thì không yêu cầu cá nhân nộp Bảng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Một (01) ảnh màu 4x6cm chụp trong thời gian 03 (ba) tháng tính đến thời điểm dự thi.

2.1.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.1.5. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Cục trưởng Cục Hải quan thông báo công khai kết quả thi trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thi trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân.

2.1.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan

2.1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2.1.9. Phí, lệ phí: Theo dự toán chi phí tổ chức kỳ thi do Hội đồng thi xây dựng và được Cục Hải quan phê duyệt.

2.1.10 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phiếu đăng ký dự thi (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2.1.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người đăng ký dự thi phải là công dân Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

- Người có 03 môn thi đạt yêu cầu (Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt điểm từ 50 điểm trở lên chấm theo thang điểm 100) được cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

2.1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;
- Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh thẻ 4x6
 (chụp trong thời
 gian 3 tháng tính
 đến thời điểm
 đăng ký dự thi)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ KHAI HẢI QUAN

Họ và tên: Nam/nữ:

Ngày sinh:/...../.....

Số Căn cước công dân:..... cấp ngày/...../... tại

- Thông tin về trình độ đào tạo:

Bằng tốt nghiệp số hiệu:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

- Địa điểm dự thi tại:

- Thông tin liên hệ:(ghi rõ họ và tên, số điện thoại, địa chỉ).....

- Địa chỉ nhận chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan (tại Cục Hải quan hoặc qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh):

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn này là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

gh

Ngày tháng năm
CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI DỰ THI

CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ

NGHIỆP VỤ KHAI HẢI QUAN

- Căn cứ Quyết định số/QĐ-CHQ ngày ... tháng năm
 về việc thành lập Hội đồng thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải
 quan;

- Căn cứ Quyết định số ngày... tháng ... năm ... của
 về việc cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan cho thí sinh đạt
 yêu cầu tại kỳ thi cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan năm
 tổ chức tại ...

Ảnh 3 x 4 cm

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

- Cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan cho ông (bà):

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

- Sinh ngày:/...../.....

- Số CCCD..... cấp ngày..... tại

Số:.....
 Ngày... tháng... năm ...

Hà Nội, ngày/...../.....
CỤC TRƯỞNG
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**2.2. Trường hợp cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan đối với công chức hải
 quan đã chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc**

2.2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan:

Công chức hải quan sau khi chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc có nhu cầu cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan gửi Cục Hải quan.

- Bước 2: Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan:

Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và điều kiện theo quy định và thực hiện cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan hoặc có văn bản trả lời và nêu rõ lý do đối với trường hợp không đủ điều kiện.

2.2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Hải quan;
- Gửi hồ sơ qua bưu chính về Cục Hải quan.

2.2.3. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan theo Mẫu số 02;
- Một (01) ảnh màu 3x4 chụp trong thời gian 03 (ba) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi có ghi rõ họ tên, năm sinh ở mặt sau của ảnh.

2.2.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.2.5. Thời hạn giải quyết:

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.

2.2.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công chức hải quan đã chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc thôi việc.

2.2.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

2.2.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan (Mẫu số 03A ban hành kèm theo Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/03/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2.2.9. Phí, lệ phí: Không

2.2.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



2.2.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

Công chức hải quan giữ ngạch kiểm tra viên hải quan có 09 năm công tác liên tục hoặc kiểm tra viên chính hoặc kiểm tra viên cao cấp sau khi chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc nghỉ việc (không bao gồm trường hợp kỷ luật buộc thôi việc) được cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định chuyển công tác, hoặc nghỉ hưu hoặc nghỉ việc.

2.2.12. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Thông tư số 83/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; tiêu chuẩn nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động

3.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Cục Hải quan;

- Bước 3: Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định.

3.2. Cách thức thực hiện

- + Thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;
- + Trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- + Bưu chính.

3.3. Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;
- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;
- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;
- Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam;
- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;
- Thông tin về số định danh cá nhân:

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của người nộp thuế theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, người nộp thuế xuất trình một trong các giấy tờ sau: Thẻ căn cước công dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.5. Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ

3.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân

3.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Bộ Tài chính, Cục Hải quan, Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan

3.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thông báo lý do không thuộc diện được miễn thuế, thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

3.9. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm): Không

3.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên;
- Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;
- Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

3.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ.
- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
- Điều 15, Điều 28 Thông tư số 86/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026;

4. Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam

4.1. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người khai hải quan tạo lập thông tin và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với các chứng từ khai báo, xuất trình đã được khai báo điện tử) và xuất trình các bản khai (đối với các chứng từ phải xuất trình bản giấy).

+ Bước 2: Các cơ quan quản lý tại cảng tiếp nhận, khai thác thông tin để hoàn thành thủ tục cho phương tiện.

4.2. Cách thức thực hiện:

+ Khai báo bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

4.3. Thành phần hồ sơ:

4.3.1. Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia:

- a.1) Thông báo tàu đến.
- a.2) Xác báo tàu đến.
- a.3) Bản khai chung.
- a.4) Danh sách thuyền viên.
- a.5) Danh sách hành khách (nếu có).
- a.6) Giấy phép rời cảng.
- a.7) Bản khai hàng hóa.
- a.8) Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có).
- a.9) Vận đơn thứ cấp.
- a.10) Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có).
- a.11) Bản khai người trốn trên tàu (nếu có).
- a.12) Bản khai dự trữ của tàu (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

gr

a.13) Bản khai hành lý thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b. Chứng từ phải nộp và xuất trình: (bản chính đối với chứng từ xuất trình dạng giấy):

b.1) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh):

Trong trường hợp khai thác được Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển trên Cơ sở dữ liệu tàu biển, thuyền viên lĩnh vực hàng hải thì không yêu cầu tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển

b.2) Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.3) Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.4) Hộ chiếu thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của thuyền viên.

b.5) Sổ thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị tương đương (nếu có thay đổi so với khi nhập cảnh).

b.6) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

b.7) Trường hợp tàu mang cờ nước ngoài (tàu có quốc tịch nước ngoài), người làm thủ tục nộp cho cơ quan kiểm dịch y tế cảng đến hồ sơ chuyển cảng do cơ quan kiểm dịch y tế cảng rời lập.

4.3.2. Hồ sơ đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cơ chế một cửa quốc gia:

a.1) Giấy phép rời cảng cuối cùng.

a.2) Danh sách thuyền viên với đầy đủ thông tin về chức danh.

a.3) Danh sách hành khách.

a.4) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa.

a.5) Bản khai kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

a.6) Bản khai kiểm dịch động vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

b. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

b.1) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực.

b.2) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch thực vật).

b.3) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (đối với hàng hóa thuộc diện kiểm dịch động vật).

b.4) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chờ trên tàu.

b.5) Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa (hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức tín dụng trong trường hợp phương tiện đang cầm cố, thế chấp).

b.6) Bằng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.

b.7) Bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ đối với người thứ ba; bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của người kinh doanh vận tải hành khách đối với hành khách.

b.8) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia.

b.9) Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

b.10) Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

b.11) Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

4.3.3. Hồ sơ đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

a. Chứng từ khai báo theo phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

a.1) Thông báo phương tiện rời cảng.

a.2) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh.

gh

a.3) Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách).

a. 4) Bản khai hàng hóa, hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa).

b. Các chứng từ phải nộp và xuất trình

b.1) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa chở trên tàu.

b.2) Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

b.3) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có).

b.4) Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

b.5) Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ khi làm thủ tục cho phương tiện vào cảng biển và cảng thủy nội địa.

b.6) Giấy chứng nhận chuyên môn của thuyền viên.

b.7) Hộ chiếu thuyền viên, hộ chiếu của hành khách.

b.8) Chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

4.4 Số lượng hồ sơ: Đối với những chứng từ quy định nộp bằng giấy: 01 bộ

4.5. Thời hạn giải quyết:

4.5.1. Đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu đã đến vị trí đón trả hoa tiêu, cảng vụ cấp lệnh điều động điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành thủ tục khai báo và gửi hồ sơ điện tử theo quy định, cảng vụ kiểm tra, đối chiếu thông tin về tàu biển và thuyền viên để gửi thông báo xác nhận hoàn thành thủ tục cho người làm thủ tục thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4.5.2. Đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện vào cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

4.5.3. Đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam thông qua Cơ chế một cửa quốc gia

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục hoàn thành các thủ tục khai báo điện tử và xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, trên cơ sở ý kiến phản hồi của các cơ quan liên quan, cảng vụ cấp giấy phép điện tử cho phương tiện rời cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm phương tiện nhận được giấy phép rời cảng, phương tiện đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

- Trường hợp phương tiện đã được cấp giấy phép rời cảng nhưng ra đến cửa khẩu, cơ quan chức năng tại cửa khẩu không cho phương tiện xuất cảnh thì phải trả lời cho chủ phương tiện biết và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo cho cảng vụ cấp giấy phép rời cảng biết.

4.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân

4.7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cảng vụ hàng hải, biên phòng cửa khẩu cảng, cơ quan kiểm dịch y tế, cơ quan kiểm dịch động vật, cơ quan kiểm dịch thực vật.

4.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo hoàn thành thủ tục.

4.9. Phí, lệ phí: Thực hiện theo các văn bản quy định chuyên ngành.

th

4.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia được thực hiện theo các văn bản quy định chuyên ngành gồm Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ, Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ; Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 của Chính phủ.

4.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 11/2026/QH16;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

- Quyết định 34/2016/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng;

- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

- Nghị định số 123/2026/NĐ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

- Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN.